



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 125 + 126

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 06-9-2016- | Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập. | 3 |
| 13-9-2016- | Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND về thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 40 |

- 16-9-2016- Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 46
- 19-9-2016- Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế đặt hàng và giao kế hoạch cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh. 53
- 27-9-2016- Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND về gia hạn hiệu lực của Quyết định số 52/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố các định mức kinh tế - kỹ thuật sử dụng cừ vách nhựa uPVC trong xây dựng công trình đê bao, bờ kè phòng chống sạt lở, triều cường, ngập nước kết hợp giao thông nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 64
- 27-9-2016- Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh. 66

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 19-9-2016- Chỉ thị số 17/CT-UBND về thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo năm học 2016 - 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh. 84

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp,
hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010.

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ ban hành Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3242/TTr-SKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2127/STP-VB ngày 07 tháng 4 năm 2016 và Công văn số 4074/STP-VB ngày 02 tháng 6 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười (10) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ PHỐI HỢP

**Giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp,
hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh; phối hợp quản lý nhà nước sau đăng ký thành lập trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại thành phố.

2. Sở, ngành thành phố;

3. Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố, Ban Quản lý Khu nông nghiệp Công nghệ cao thành phố, Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý Khu đô thị Nam thành phố, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc (dưới đây gọi chung là ban).

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện.
5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cung cấp thông tin doanh nghiệp* là việc cơ quan nhà nước được yêu cầu, trong phạm vi chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, gửi thông tin doanh nghiệp có nội dung, phạm vi xác định tới cơ quan yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp.

2. *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

3. *Trao đổi thông tin doanh nghiệp* là việc hai hay nhiều cơ quan chức năng cung cấp thông tin doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý cho nhau một cách liên tục hoặc theo định kỳ.

4. *Công khai thông tin doanh nghiệp* là việc cơ quan nhà nước, căn cứ vào chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp, phổ biến thông tin doanh nghiệp một cách rộng rãi, không thu phí.

5. *Thanh tra doanh nghiệp* là việc xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức có liên quan.

6. *Kiểm tra doanh nghiệp* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức có liên quan.

7. *Cơ quan chức năng* là cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này.

8. *Đơn vị trực thuộc doanh nghiệp* là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do doanh nghiệp thành lập.

Điều 4. Mục tiêu.

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng:

- a) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước;
- b) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước;
- c) Tăng cường vai trò giám sát của xã hội.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi.

Điều 5. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

2. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải đảm bảo chặt chẽ, chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động bình thường.

Chương II

TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, bao gồm: tên doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh; thông tin về người đại diện theo

pháp luật; vốn điều lệ, điều lệ công ty; danh sách thành viên, cổ đông sáng lập, người đại diện theo ủy quyền; thông tin về đơn vị trực thuộc và các thông tin đăng ký doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các tình trạng: đang hoạt động; đang làm thủ tục giải thể; đã giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tạm ngừng kinh doanh; đã chấm dứt hoạt động (đối với đơn vị trực thuộc doanh nghiệp).

3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khác của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý doanh nghiệp có hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: kết luận và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác; việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, các hình thức chế tài (nếu có).

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng lý doanh nghiệp

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp. Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quy trình cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp cho các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố.

Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của doanh nghiệp, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp theo quy định. Sau khi doanh nghiệp đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan chức năng có liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Nội dung thông tin đăng ký doanh nghiệp công khai gồm:

a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp;

c) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể;

d) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Trên cơ sở khai thác từ Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia với thông tin cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động quá một năm không thông báo với cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử phạt theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1. Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, phạm vi quản lý; chủ động xây dựng phương án, công cụ trao đổi thông tin doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Cục Hải quan và các cơ quan đầu mối thông tin doanh nghiệp khác để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

2. Các Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm trao đổi thông tin doanh nghiệp, chia sẻ cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp.

3. Các Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện

công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối công khai thông tin doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về doanh nghiệp. Thông tin công khai bao gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Cục Thuế công khai danh sách các doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

3. Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Thông tin công khai gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp (nếu có).

Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp

Các Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp thông qua trang thông tin điện tử và địa chỉ email của các cơ quan, trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật không truyền qua mạng điện tử hoặc địa chỉ email thì việc trao đổi, cung cấp thông tin thực hiện bằng văn bản.

Chương III

**THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP, THU HỒI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP VÀ XỬ LÝ
DOANH NGHIỆP CÓ HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ
NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, thu hồi giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và xử lý doanh nghiệp vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

1. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bao gồm: phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

2. Nội dung phối hợp trong thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Nội dung phối hợp trong xử lý doanh nghiệp vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện gồm: phối hợp xử phạt doanh nghiệp; yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

1. Thanh tra thành phố là cơ quan đầu mối xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của thành phố trên cơ sở tổng hợp yêu cầu về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện; theo dõi, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã được cấp trên phê duyệt của các cơ quan để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có thể được xây dựng độc lập hoặc là một trong các nội dung của kế hoạch thanh tra, kiểm tra của thành phố.

Thanh tra các Sở, ban, ngành chủ trì xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp sau đăng ký thành lập và xử lý các hành vi vi phạm thuộc phạm vi, địa bàn quản lý.

Thanh tra quận, huyện là cơ quan đầu mối xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của quận, huyện trên cơ sở tổng hợp yêu cầu về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; theo dõi, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã được cấp trên phê duyệt của các cơ quan để báo cáo Ủy ban nhân dân quận huyện.

2. Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm phối hợp triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp hàng năm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp hàng năm của mình, Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân

quận, huyện phải xác định cụ thể doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp dự kiến thanh tra, kiểm tra.

a) Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện gửi kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm sau liền kề của mình cho Thanh tra thành phố.

Căn cứ vào định hướng, chương trình kế hoạch công tác thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra thành phố tổng hợp nhu cầu thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp năm sau liền kề của thành phố.

b) Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại thành phố có trách nhiệm đối chiếu với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng khác trên địa bàn khi xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của mình để giảm thiểu trùng lặp; gửi cho Thanh tra thành phố kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp năm sau liền kề đã được cấp trên phê duyệt.

3. Thanh tra thành phố thông báo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại thành phố có kế hoạch thanh tra, kiểm tra cùng một hoặc một số doanh nghiệp, đề nghị các cơ quan này trao đổi, thỏa thuận thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp liên ngành do một cơ quan chủ trì. Trường hợp do yêu cầu đặc thù phải thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập, Thủ trưởng các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại thành phố phải báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố bằng văn bản.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

1. Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra đột xuất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thành lập đoàn thanh tra liên ngành, Thanh tra Thành phố có trách nhiệm chủ trì, hoặc trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân thành phố giao một

cơ quan khác chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả thanh tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan chức năng tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn thanh tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan thanh tra chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý theo quy định.

Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, Ủy ban nhân dân thành phố giao một cơ quan chủ trì hoặc các cơ quan liên quan thống nhất cử một cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, Sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.

3. Thanh tra thành phố là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của các cơ quan chức năng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp phải được công khai theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp; xác minh nội dung đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn theo yêu cầu của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra doanh nghiệp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức có liên quan. Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản. Trách nhiệm cụ thể:

a) Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại địa bàn quản lý; xác minh doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế.

b) Công an thành phố có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo;

c) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan chức năng xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi và Ủy ban nhân dân quận huyện nơi doanh nghiệp đăng ký địa chỉ trụ sở. Ủy ban nhân dân quận huyện nơi doanh nghiệp đăng ký địa chỉ trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nếu doanh nghiệp tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, Sở, ban, ngành quản lý chuyên ngành của thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ

quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh.

2. Các Sở, ngành quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

3. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng quy định tại Khoản 2 Điều này, Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận văn bản thông báo, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân quận, huyện.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã bị Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân quận, huyện tiến hành xử lý theo thẩm quyền hành vi vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Chương IV

PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình,

kế hoạch và nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của Thành phố phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

4. Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, Giấy chứng nhận về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

7. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan; tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh.

8. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; cụm công nghiệp, khu kinh doanh dịch vụ tập trung; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; sản xuất nông nghiệp; làng nghề; nhập khẩu phế liệu; cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm. Phối hợp với Sở, ngành quản lý chuyên ngành của thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Sở, ngành thành phố.

9. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn thành phố.

Điều 18. Trách nhiệm của các Sở, ngành quản lý chuyên ngành của thành phố

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Cấp đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp đăng ký cho doanh nghiệp, Chi nhánh, địa điểm kinh doanh có đăng ký ngành, nghề trong Phụ lục đính kèm

Quyết định này, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi thông tin đến các Sở, ngành quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện để thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền thông qua thư điện tử (địa chỉ email của các cơ quan).

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đối với kinh doanh hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y. Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, chất thải trong nông nghiệp và các hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý.

3. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường đối với kinh doanh hóa chất sử dụng trong công nghiệp. Xử lý các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc thẩm quyền quản lý, phát triển ngành công nghiệp môi trường và tổ chức triển khai thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý;

4. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng. Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng về cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải tại đô thị, khu sản xuất dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung và hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý.

5. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải. Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý phương tiện giao thông vận tải và hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý.

6. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường đối với bệnh viện và các cơ sở y tế, kinh doanh hóa chất sử dụng trong thực phẩm. Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, hoạt động mai táng, hỏa táng; tổ chức việc thống kê nguồn thải, đánh giá mức độ ô nhiễm, xử lý chất thải của bệnh viện, cơ sở y tế và hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý.

7. Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch. Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, lễ hội, thể thao, du lịch và hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố chủ trì tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng theo quy định của pháp luật; phối hợp với các đơn vị liên quan huy động lực lượng tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; ứng phó, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang thuộc thẩm quyền quản lý.

9. Công an thành phố tổ chức, chỉ đạo hoạt động phòng chống tội phạm về môi trường và bảo đảm an ninh trật tự trong lĩnh vực môi trường; huy động lực lượng tham gia hoạt động ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang thuộc thẩm quyền quản lý.

10. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ) trong công nghiệp, y tế, môi trường, nghiên cứu và đào tạo. Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động tiến hành công việc bức xạ; tổ chức thống kê chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng của các cơ sở bức xạ; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

11. Hải quan thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

12. Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý Khu đô thị Nam thành phố, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc:

a) Phải có bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát bảo vệ Môi trường và Ủy ban nhân dân quận, huyện có liên quan thực hiện quản lý môi trường theo quy định, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật và ủy quyền của các Sở, ngành thành

phố.

c) Báo cáo về công tác quản lý môi trường tại các dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

13. Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố, Ban Quản lý Khu nông nghiệp Công nghệ cao thành phố:

a) Phải có bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát bảo vệ Môi trường và Ủy ban nhân dân quận, huyện trên địa bàn tổ chức kiểm tra hoạt động về bảo vệ môi trường.

c) Báo cáo về hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

14. Các Sở ngành thành phố nêu tại Điều này chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, lĩnh vực mình phụ trách.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

2. Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

3. Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; xác nhận, kiểm tra việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo thẩm quyền trong trường hợp cơ sở đi vào hoạt động mà chưa lập Kế hoạch bảo vệ môi trường

4. Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

5. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường;

6. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan;

7. Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện;

8. Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

9. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

10. Tổ chức hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào đánh giá ấp, khu dân cư và gia đình văn hóa;

2. Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo ủy quyền; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

3. Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;

4. Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải;

5. Quản lý hoạt động của thôn, làng, ấp, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn;

6. Hàng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

7. Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư;

8. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, huyện nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Chương V

BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 21. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung sau:

a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp;

b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp;

c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

đ) Các nội dung khác quy định tại Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập của địa phương.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Chậm nhất là ngày 15 tháng 01 hàng năm, Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được phân công và tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 21 Quy chế này của năm liền trước.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại các Điểm a, c, d và đ Khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

3. Thanh tra thành phố là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

4. Chậm nhất là ngày 15 tháng 02 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Thanh tra thành phố dự thảo văn bản đề Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập của năm liền trước theo các nội dung quy định tại Điều 21 Quy chế này, đồng thời gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 23. Trách nhiệm của Sở, ngành quản lý chuyên ngành.

1. Thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra hộ kinh doanh theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra hộ kinh doanh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra đột xuất theo quy định của pháp luật, xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Các Sở, ngành quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân quận, huyện trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho hộ kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện ra Thông báo yêu cầu hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

4. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng quy định tại Khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện ra Thông báo yêu cầu hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Ủy ban nhân dân quận, huyện theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Trường hợp hộ kinh doanh tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân quận, huyện tiến hành xử lý theo thẩm quyền hành vi vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn.

2. Cập nhật hàng ngày vào Hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh các thông tin cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tạm ngưng hoạt động của hộ kinh doanh. Định kỳ tháng, quý, năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành quản lý chuyên ngành và thông báo cho Chi cục Thuế quận, huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về tình hình đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn.

3. Trực tiếp kiểm tra hộ kinh doanh theo nội dung trong hồ sơ đăng ký trên địa bàn. Kiểm tra hoạt động của hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trong hoạt động của hộ kinh doanh.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Tiếp nhận thông tin về đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh từ Ủy ban nhân dân quận huyện; cập nhật, theo dõi số lượng thực tế hộ kinh doanh, hoạt động trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Định kỳ sáu tháng thông báo cho Ủy ban nhân dân quận, huyện danh sách các hộ kinh doanh không còn hoạt động tại trụ sở đăng ký.

3. Phát hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh thuộc các trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

4. Định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện kết quả xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

5. Kiểm tra hoạt động của hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trong hoạt động của hộ kinh doanh. Báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện để kịp thời chỉ đạo thực hiện trong trường hợp cần phối hợp xử lý vi phạm của hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Kinh phí triển khai, thực hiện Quy chế phối hợp

Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn thành phố được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở, ngành thành phố, Ủy

ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn.

Điều 27. Điều khoản thi hành

Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại thành phố. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Stt	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh	Mã ngành (*)	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
01	Chăn nuôi trâu, bò	0141	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
02	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
03	Chăn nuôi dê, cừu	0144	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
04	Chăn nuôi lợn	0145	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
05	Chăn nuôi gia cầm	0147	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
06	Khai thác và thu gom than cứng	0510	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
07	Khai thác và thu gom than non	0520	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
08	Khai thác dầu thô	0610	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
09	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
10	Khai thác quặng sắt	0710	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
11	Khai thác quặng uranium và thorium	0721	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện

12	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
13	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
14	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
15	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
16	Khai thác và thu gom than bùn	0892	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
17	Chế biến và đóng hộp thịt	1010	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
18	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
19	Chế biến và bảo quản rau quả	1030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
20	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
21	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân quận huyện
22	Xay xát và sản xuất bột thô	1061	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
23	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy

				ban nhân dân quận huyện
24	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
25	Sản xuất đường	1072	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
26	Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo	1073	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
27	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
28	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
29	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
30	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
31	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
32	Sản xuất rượu vang	1102	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
33	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện

34	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
35	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
36	Sản xuất sợi	1311	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
37	Sản xuất vải dệt thoi	1312	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
38	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
39	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
40	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
41	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân quận huyện
42	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân quận huyện
43	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân quận huyện
44	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân quận huyện
45	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân quận huyện
46	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
47	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
48	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa	1709	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân

	được phân vào đâu			dân quận huyện
49	In ấn	1811	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban nhân dân quận huyện
50	Sản xuất than cốc	1910	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
51	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
52	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	Sở Công Thương (đối với Hóa chất dùng trong công nghiệp, phân bón vô cơ), Sở Y tế (đối với hóa chất dùng trong chế biến thực phẩm), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, phân bón hữu cơ và phân bón khác, kinh doanh thuốc trừ sâu)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
53	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
54	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
55	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
56	Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matít	2022	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
57	Sản xuất mỹ phẩm, xà	2023	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường

	phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh			trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
58	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu	2029	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân quận huyện
59	Sản xuất sợi nhân tạo	2030	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
60	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
61	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
62	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2012	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
63	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
64	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
65	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
66	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
67	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
68	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
69	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện

70	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396	Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở Xây dựng chủ trì đối với đá ốp lát, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện là cơ quan phối hợp)	Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận huyện
71	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim khác chưa được phân vào đâu	2399	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
72	Sản xuất sắt, thép, gang	2410	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
73	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
74	Đúc sắt thép	2431	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
75	Đúc kim loại màu	2432	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
76	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
77	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
78	Sản xuất nồi hơi	2513	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
79	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
80	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
81	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện

82	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
83	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
84	Sản xuất linh kiện điện tử	2610	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
85	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
86	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
87	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
88	Sản xuất đồng hồ	2652	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
89	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
90	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
91	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
92	Sản xuất pin và ắc quy	2720	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban

				nhân dân quận huyện
93	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
94	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
95	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
96	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
97	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
98	Sản xuất thiết bị điện khác	2790	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
99	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
100	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
101	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
102	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
103	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
104	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân

				dân quận huyện
105	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
106	Sản xuất máy thông dụng khác	2819	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
107	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
108	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
109	Sản xuất máy luyện kim	2823	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
110	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
111	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
112	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
113	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
114	Sản xuất xe có động cơ	2910	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
115	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
116	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
117	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công

				thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
118	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
119	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
120	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
121	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân quận huyện
122	Sản xuất mô tô, xe máy	3091	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
123	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
124	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân quận huyện
125	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211	Ngân hàng nhà nước Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
126	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
127	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211	Ngân hàng nhà nước Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
128	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212	Ngân hàng nhà nước Việt Nam – Chi nhánh thành	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện

			phố Hồ Chí Minh	
129	Sản xuất nhạc cụ	3220	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban nhân dân quận huyện
130	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban nhân dân quận huyện
131	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
132	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
133	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
134	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3310	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
135	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
136	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân quận huyện
137	Sửa chữa thiết bị điện	3314	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
138	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
139	Sửa chữa thiết bị khác	3319	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
140	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân

				dân quận huyện
141	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
142	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện
143	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	3530	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
144	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
145	Thoát nước và xử lý nước thải	3700	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân quận huyện
146	Thu gom rác thải không độc hại	3811	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
147	Thu gom rác thải độc hại	3812	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
148	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
149	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
150	Tái chế phế liệu	3830	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
151	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân quận huyện
152	Chăn nuôi khác (Nuôi chim yến, Nuôi trồng thủy sản, ...)	0149	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận huyện

(*): Nội dung chi tiết Mã ngành cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh tế ban hành kèm theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành nội dung ngành kinh tế của Việt Nam./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 102/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 2488/GDĐT-KHTC ngày 27 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành quy định về cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, như sau:

1. Về nguyên tắc:

- Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

- Đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập: Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí đào tạo. Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

- Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để bù đắp chi phí đào tạo. Cơ sở giáo dục ngoài công lập tự quyết định mức thu học phí.

- Các cơ sở giáo dục phải công bố công khai mức học phí cho từng năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cho từng năm học cùng với dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Về mức thu học phí

a) Mức học phí được chia thành hai nhóm đối tượng tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

+ Nhóm 1: Học sinh học tại trường ở các quận: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Thủ Đức và Bình Tân.

+ Nhóm 2: Học sinh học tại trường ở các huyện: Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ và Nhà Bè.

MỨC THU NĂM HỌC 2016 - 2017

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

Cấp học	Năm học 2016 - 2017	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Nhà trẻ	200.000	140.000
Mẫu giáo	160.000	100.000
Tiểu học	Không thu	
Trung học cơ sở	100.000	85.000
Bổ túc trung học cơ sở	100.000	85.000
Trung học phổ thông	120.000	100.000
Bổ túc trung học phổ thông	120.000	100.000

- Đối với học sinh Hệ chuyên trong các trường trung học phổ thông chuyên và trường trung học phổ thông có lớp chuyên: không thu học phí.

- Từ năm học 2017 -2018 đến năm học 2020-2021: giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì và phối hợp với các Sở ngành có liên quan căn cứ chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo làm cơ sở để tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

b) Đối với khoản thu trường tiên tiến theo xu thế hội nhập và các khoản thu khác

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn quy định nội dung thu và sử dụng mức thu của các trường tiên tiến theo Quyết

định số 3968/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố, các khoản thu khác (tổ chức dạy học 2 buổi /ngày, tổ chức các lớp học ngoại ngữ, tin học, năng khiếu, môn tự chọn, học nghề, tổ chức phục vụ bán trú, vệ sinh các lớp bán trú...) và các khoản thu hộ chi hộ của ngành giáo dục và đào tạo trước khi vào năm học mới trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đồng thời thực hiện quy chế công khai, minh bạch.

c) Đối với mức học phí đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố

- Cho phép Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ mức trần học phí từng năm học được quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ để xác định mức thu học phí cụ thể cho các đối tượng, nhóm ngành nghề đào tạo tương ứng theo từng năm học.

Vào thời điểm chuẩn bị đầu năm học mới, Hiệu trưởng các đơn vị nêu trên có trách nhiệm báo cáo mức thu học phí của đơn vị về cơ quan chủ quản theo phân cấp để theo dõi, quản lý theo chức năng; thực hiện công bố, công khai minh bạch học phí cho từng năm học và dự kiến cả khóa học trước khi tuyển sinh.

3. Quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành thành phố hướng dẫn chi tiết thực hiện theo đúng tinh thần của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

4. Về quản lý và sử dụng nguồn thu

a) Thu học phí:

Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông,

học phí được thu 09 tháng/năm. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy và học tập theo tín chỉ, cơ sở có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, nhưng tổng số thu không được vượt quá mức học phí quy định cho cả khóa học nếu thu theo năm học.

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu, cấp biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính cho người học và nộp học phí vào Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản đăng ký hoạt động để quản lý.

b) Sử dụng học phí:

Các cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

c) Quản lý và chế độ báo cáo học phí:

- Các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: được nộp toàn bộ số thu học phí vào ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng thương mại được sử dụng để lập quỹ học bổng và hỗ trợ sinh viên;

- Các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: nộp toàn bộ số thu học phí của các ngành nghề được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo vào Kho bạc Nhà nước để quản lý và sử dụng; nộp toàn bộ tiền thu học phí của các ngành, nghề không được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng thương mại được sử dụng để lập các quỹ hỗ trợ sinh viên.

Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê quỹ học phí theo các quy định của pháp luật, thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

Thu chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX (kỳ họp thứ 2) ban hành Quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 11640/BTC-NSNN ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính về trả lời vướng mắc trong thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5163/TTr-STC-BVG ngày 18 tháng 7 năm 2016 và Tờ trình số 7040/TTr-STC-BVG ngày 08 tháng 9 năm 2016; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4994/STP-VB ngày 23 tháng 6 năm 2016 và Công văn số 6751/STP-VB ngày 16 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này Quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 3. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:**1. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:**

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước thì ngoài nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật, còn phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, cụ thể như sau:

$$\text{Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa} = \text{Tỷ lệ phần trăm (\%)} \times \text{Diện tích} \times \text{Giá của loại đất trồng lúa}$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được xác định tùy theo mục đích sử dụng đất sau khi chuyển mục đích như sau:

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước thành đất ở; đất kinh doanh dịch vụ, thương mại; tài chính; nhà hàng; khách sạn; văn phòng làm việc và cho thuê: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tính bằng tám mươi phần trăm (**80%**);

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất để sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; nhà kho, nhà xưởng; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

đất xây dựng siêu thị, cửa hàng thương mại - dịch vụ bán hàng bình ổn giá; cửa hàng xăng dầu; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất; bến cảng, bến tàu, bến phà, bến đò, bến xe, nhà ga: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tính bằng năm mươi phần trăm (**50%**).

b) Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

2. Khoản tiền thu được theo quy định tại Khoản 1 Điều này được nộp vào ngân sách cấp thành phố, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914.

3. Khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 điều này không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp, nhưng được tính vào vốn đầu tư của dự án theo quy định.

Điều 4. Quản lý sử dụng kinh phí:

1. Sử dụng kinh phí thu được:

Khoản tiền thu được theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này và kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (nếu có) được ưu tiên để thực hiện bảo vệ phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của thành phố.

2. Nội dung chi:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện và người sử dụng đất:**1. Sở Tài chính có trách nhiệm:**

a) Căn cứ bản kê khai của cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài sử dụng đất để xác định và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách thành phố theo quy định;

b) Hàng năm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, đề xuất gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa (nếu có) theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ghi rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước mà cơ quan, tổ chức chuyển thành đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong Quyết định giao đất, cho thuê đất gửi về Sở Tài chính để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện xác định vị trí, diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Căn cứ phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm do Ủy ban nhân dân quận, huyện lập để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

b) Tổng hợp dự toán kinh phí kiến nghị Trung ương hỗ trợ theo quy định tại

Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (nếu có), gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo, đề xuất gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong từng thời kỳ được cấp có thẩm quyền phê duyệt của địa phương, chất lượng đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn và điều kiện thực tế của địa phương để lập phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận, huyện ghi rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước mà hộ gia đình, cá nhân chuyển thành đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong Quyết định giao đất, cho thuê đất gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

c) Chỉ đạo Phòng Tài chính kế hoạch căn cứ bản kê khai của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xác định và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách thành phố theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

6. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất (gọi tắt là người sử dụng đất) có trách nhiệm:

a) Đối với các cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài:

Căn cứ Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê gửi về Sở Tài chính để

xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; cá nhân nước ngoài:

Căn cứ Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê gửi về Phòng Tài chính kế hoạch quận, huyện để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

c) Người sử dụng đất có trách nhiệm nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo thời hạn như sau:

- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký Thông báo của cơ quan tài chính, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Thông báo;

- Trong vòng sáu mươi (60) ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa còn lại theo Thông báo.

Quá thời hạn nêu trên, người sử dụng đất chưa nộp đủ khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo Thông báo thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân quận - huyện; tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười (10) ngày kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 (ngày Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa có hiệu lực) đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước mà chưa nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước thì việc xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước được thực

hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đặt hàng và giao kế hoạch cung ứng
sản phẩm dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường
tại Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5083/TTr-TNMT-QLBĐ ngày 02 tháng 6 năm 2016 và Công văn số 8579/STNMT-BĐVT ngày 22 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đặt hàng và giao kế hoạch cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, bãi bỏ các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân thành phố trái với Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các Sở ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Đặt hàng và giao kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích
ngành tài nguyên và môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về đặt hàng và giao kế hoạch cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là sản phẩm dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường), bao gồm: Hoạt động điều tra cơ bản về địa chất, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, tài nguyên nước, môi trường, biển, hải đảo; Hoạt động khảo sát, thăm dò, điều tra về tài nguyên đất đai, nước, khoáng sản và các loại tài nguyên thiên nhiên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích các lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường, có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ được giải thích tại Điều 3 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị quản lý*: Là cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường.

2. *Đơn vị thực hiện (hay nhà thầu)*: Là tổ chức, cá nhân thực hiện công tác cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo Hợp đồng ký với đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật thông qua phương thức đặt hàng hoặc giao kế hoạch.

3. *Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích*: Là giá được xác định trên cơ sở đảm bảo chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. *Giá sản phẩm, dịch vụ công ích*: Là tổng giá trị khối lượng thực hiện tính theo đơn giá đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Danh mục cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

Danh mục cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc giao kế hoạch gồm: Hoạt động điều tra cơ bản về địa chất, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, tài nguyên nước, môi trường, biển, hải đảo; Hoạt động khảo sát, thăm dò, điều tra về tài nguyên đất đai, nước, khoáng sản và các loại tài nguyên thiên nhiên.

1. Hoạt động điều tra cơ bản về địa chất và khoáng sản:

a) Điều tra cơ bản về địa chất và tài nguyên khoáng sản;

b) Điều tra, đánh giá tai biến địa chất, địa chất công trình, địa chất đô thị, địa chất môi trường, địa chất cảnh quan, công viên địa chất;

c) Quan trắc môi trường phóng xạ các mỏ khoáng sản, các tai biến địa chất;

d) Công tác thông tin, lưu trữ, bảo tàng địa chất, bảo quản mẫu vật địa chất, khoáng sản;

e) Thống kê, kiểm kê tài nguyên, trữ lượng khoáng sản;

g) Quan trắc chất lượng đất, Quan trắc biến dạng mặt đất (độ lún mặt đất).

h) Thu thập, quản lý và khai thác thông tin dữ liệu môi trường đất, nước dưới đất và dữ liệu biến dạng mặt đất (độ lún mặt đất).

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản.

2. Hoạt động điều tra cơ bản về khí tượng, thủy văn:

a) Điều tra khảo sát khí tượng, thủy văn;

- b) Điều tra cơ bản mạng lưới trạm khí tượng, thủy văn;
- c) Công tác tư liệu khí tượng, thủy văn (chỉnh lý, bảo quản, số hoá tài liệu lưu trữ);
- d) Quan trắc khí tượng, thủy văn;
- e) Thu thập, quản lý và khai thác thông tin dữ liệu thủy văn;
- g) Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng, thủy văn.

3. Lĩnh vực hoạt động đo đạc bản đồ:

- a) Khảo sát, đo đạc, lập lưới không chế tọa độ, độ cao các cấp, hạng;
- b) Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, chỉnh lý biên động bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, đăng ký đất đai, lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- c) Đo đạc, thành bản đồ địa hình; bay chụp ảnh và mua tư liệu ảnh hàng không, ảnh viễn thám phục vụ đo đạc thành lập bản đồ các loại;
- d) Đo đạc, cắm mốc giới hành lang bảo vệ sông, kênh rạch, hồ công cộng; cắm mốc giới theo quy hoạch; đo đạc lập bản đồ hiện trạng phục vụ công tác giao - thuê, bồi thường giải phóng mặt bằng;
- e) Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thành lập bản đồ hành chính các cấp; thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp; thành lập bản đồ chuyên đề các loại.

4. Hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên nước:

- a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- b) Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- c) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- d) Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước;
- e) Quan trắc tài nguyên nước;
- g) Xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước;
- h) Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

5. Hoạt động điều tra cơ bản về môi trường:

a) Hoạt động quan trắc và phân tích môi trường về không khí xung quanh, khí thải, phóng xạ, tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng;

b) Hoạt động quan trắc và phân tích môi trường về nước mặt lục địa (sông, kênh rạch, ao hồ...), nước dưới đất, nước mưa, nước thải, đất, trầm tích, chất thải rắn, các bãi chôn lấp, các Khu liên hợp xử lý chất thải;

c) Hoạt động quan trắc và phân tích hóa chất nguy hại phát thải và tích tụ trong môi trường;

d) Hoạt động quan trắc và phân tích đa dạng sinh học;

e) Vận hành, bảo trì, sửa chữa các trạm quan trắc (không khí, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước mưa, khí tượng, thủy văn...) thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

g) Thu thập, quản lý và khai thác thông tin dữ liệu môi trường không khí, nước dưới đất, nước sông, kênh rạch, nước biển ven bờ (bao gồm cả đa dạng sinh học), đất;

h) Thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển, đất...) xây dựng bằng phương pháp sử dụng bản đồ nền cơ sở địa lý kết hợp với đo đạc, quan trắc bổ sung số liệu ngoài thực địa;

i) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thu thập, cập nhật, lưu trữ, và khai thác thông tin tư liệu về môi trường;

k) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin môi trường;

l) Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường, báo cáo đa dạng sinh học, báo cáo chuyên đề về môi trường và các báo cáo môi trường khác;

m) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu môi trường, chỉ tiêu thống kê môi trường và các bộ chỉ thị môi trường theo quy định;

n) Đánh giá, dự báo tình trạng ô nhiễm và sức chịu tải của các thành phần môi trường theo khu vực và vùng;

o) Quản lý, giám sát số liệu quan trắc từ các trạm quan trắc tự động (không khí, nước mặt, nước thải, nước mưa, khí tượng, thủy văn...) thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

6. Hoạt động điều tra cơ bản về biển và hải đảo:

a) Điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo;

b) Khảo sát điều tra tổng hợp tài nguyên và môi trường biển bằng tàu biển;

- c) Điều tra, khảo sát hải văn, hóa học và môi trường vùng ven biển và hải đảo;
- d) Hoạt động quan trắc và phân tích môi trường về chất lượng nước biển, trầm tích đáy và đa dạng sinh học;
- e) Thu thập, quản lý và khai thác thông tin dữ liệu môi trường nước biển ven bờ (bao gồm cả đa dạng sinh học);
- g) Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển, hải đảo.

Điều 5. Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Thực hiện theo phương thức đặt hàng.
2. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện đặt hàng theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này thì thực hiện theo phương thức giao kế hoạch. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, các quy định tại Quy chế này và tình hình thực tế để quyết định thực hiện theo phương thức giao kế hoạch đối với trường hợp này và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

Điều 6. Phân bổ, lập, thẩm định và phê duyệt dự toán

Trình tự, thủ tục phân bổ, lập, thẩm định và phê duyệt dự toán thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương II

ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 7. Điều kiện đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường phải có đủ các điều kiện sau:
 - a) Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, có giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện), đăng ký hoạt động phù hợp, có đủ năng lực về tài chính, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động đáp ứng được các yêu cầu của hợp

đồng đặt hàng.

b) Có văn bản đăng ký nhận đặt hàng với đơn vị quản lý về việc thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường.

c) Ưu tiên lựa chọn đơn vị thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có kinh nghiệm, năng lực trong quản lý, ứng dụng công nghệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và giảm giá thành (mức trợ giá) so với giá, đơn giá thanh toán theo quy định.

Điều 8. Đặt hàng thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Căn cứ đặt hàng:

Căn cứ đặt hàng thực hiện theo các quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

Trên cơ sở dự toán đặt hàng được phê duyệt, các đơn vị quản lý tiến hành lập và phê duyệt dự toán chi tiết các gói đặt hàng dùng làm cơ sở để thương thảo và ký kết hợp đồng nhưng tổng giá trị các dự toán chi tiết không được vượt quá dự toán đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các hạng mục công việc chưa có đơn giá được phê duyệt, đơn vị quản lý tiến hành lập dự toán đặt hàng theo định mức kinh tế kỹ thuật và các quy định hiện hành trình cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung đặt hàng:

Căn cứ vào dự toán chi tiết, đặc điểm của từng sản phẩm, dịch vụ công ích, các đơn vị quản lý tiến hành lập hồ sơ yêu cầu để lựa chọn đơn vị có năng lực phù hợp với gói sản phẩm, dịch vụ công ích; thương thảo và ký kết hợp đồng với các đơn vị thực hiện theo các nội dung cơ bản sau:

- a) Tên các sản phẩm, dịch vụ công ích.
- b) Số lượng, khối lượng.
- c) Chất lượng và quy cách;
- d) Giá, đơn giá.
- e) Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá;
- g) Mức trợ giá (nếu có).
- h) Giá trị hợp đồng.

- i) Thời gian hoàn thành.
- k) Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức.
- l) Thời gian hợp đồng.
- m) Chất lượng.

Nội dung đánh giá, nghiệm thu chất lượng được thực hiện theo các quy định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- n) Phương thức nghiệm thu, thanh toán.

Căn cứ các văn bản quy định hiện hành có liên quan đến từng lĩnh vực để nghiệm thu, thanh toán sản phẩm, dịch vụ công ích.

- o) Trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị quản lý và đơn vị thực hiện.
- p) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.

Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá, đơn giá của sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng đặt hàng

Hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích chỉ được điều chỉnh khi được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép trong các trường hợp:

1. Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật; giá, đơn giá hoặc mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương, giá nguyên nhiên vật liệu.
3. Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 10. Kiểm tra, giám sát, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

Các đơn vị quản lý có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán hợp đồng thực hiện cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích theo phương thức đặt hàng

Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương III

GIAO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 12. Giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Thủ tục, trình tự thực hiện công tác giao kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích được thực hiện theo các quy định tại Chương IV của Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với công trình có tính chất đặc thù, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định đối tượng và khối lượng công tác quản lý, giao cho đơn vị quản lý thực hiện theo phương thức giao kế hoạch.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận - huyện chủ trì thực hiện và có trách nhiệm xem xét giải quyết những vướng mắc khó khăn (nếu có); báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân thành phố chỉ đạo giải quyết các vấn đề phát sinh có liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, theo dõi, giám sát việc đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích của các đơn vị quản lý theo các quy định hiện hành; chịu trách nhiệm hướng dẫn các Sở ngành, quận - huyện thực hiện các nội dung về công tác đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích thuộc phạm vi thành phố quản lý khi có đề xuất.

3. Các cơ quan, đơn vị quản lý; các nhà thầu thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ngành ngành tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về gia hạn hiệu lực của Quyết định số 52/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố các định mức kinh tế - kỹ thuật sử dụng cừ vách nhựa uPVC trong xây dựng công trình đê bao, bờ kè phòng chống sạt lở, triều cường, ngập nước kết hợp giao thông nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh,

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 14056/SXD-KTXD ngày 08 tháng 9 năm 2016 về việc gia hạn các định mức kinh tế kỹ thuật sử dụng cừ vách nhựa uPVC trong xây dựng công trình đê bao, bờ kè.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay gia hạn thêm 06 tháng (từ ngày 30 tháng 8 năm 2016 đến ngày 28 tháng 02 năm 2017) cho các định mức kinh tế kỹ thuật sử dụng cừ vách nhựa uPVC trong xây dựng công trình đê bao, bờ kè phòng chống sạt lở, triều cường, ngập nước

kết hợp giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Quyết định số 52/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố. Trong thời gian gia hạn nêu trên, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục là cơ quan chủ trì (theo các Công văn số 1536/UBND-CNN ngày 07 tháng 4 năm 2016, số 4537/VP-CNN ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố) hướng dẫn Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão khẩn trương hoàn chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật sử dụng cừ vách nhựa uPVC để trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành chính thức (theo Mục I, Chương IV, Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các tổ chức, có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2328/TTr-SNN ngày 07 tháng 9 năm 2016, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 7029/STP-VB ngày 29 tháng 8 năm 2016 và của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3269/TTr-SNV ngày 16 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2016. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Ủy ban nhân dân thành phố) thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng; được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: HOCHIMINH CITY DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT (Viết tắt là HCMC D.A.R.D)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt trụ sở tại:

Số 176 Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 38 297652, 38 297614

Fax: 38 294764;

Email: snn@tphcm.gov.vn

Website: sonongnghiep.hochiminhcity.gov.vn.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và các hoạt động công tác của Ủy ban nhân dân thành phố; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, đề án, dự án về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; quy hoạch phòng, chống thiên tai phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh của địa phương; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh lãnh đạo cấp Trưởng, cấp Phó các tổ chức thuộc Sở.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

c) Ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố đặt tại địa bàn huyện với Ủy ban nhân dân huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn xã với Ủy ban

nhân dân xã.

3. Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về nông nghiệp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y):

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án sử dụng đất dành cho trồng trọt và chăn nuôi sau khi được phê duyệt và biện pháp chống thoái hóa, xói mòn đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện công tác giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Giúp Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng;

d) Tổ chức công tác bảo vệ thực vật, thú y, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh động vật, thực vật đối với sản xuất nông nghiệp; hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, thực vật trên địa bàn Thành phố theo quy định; thực hiện kiểm dịch cửa khẩu về động vật, thực vật theo quy định;

đ) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hoá thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

e) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về giết mổ động vật theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

5. Về lâm nghiệp:

a) Hướng dẫn việc lập và chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân quận - huyện;

b) Giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý và quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất trong phạm vi quản lý của địa phương sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, xác định ranh giới các loại rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tổ chức thực hiện phương án giao rừng cho quận - huyện và xã - phường có rừng sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp tại Việt Nam; tổ chức việc lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng;

d) Giúp Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giống cây lâm nghiệp; tổ chức việc bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây đầu dòng và rừng giống trên địa bàn Thành phố. Xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; trồng rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng, chữa cháy rừng;

e) Chịu trách nhiệm phê duyệt phương án điều chế rừng, thiết kế khai thác rừng và thiết kế công trình lâm sinh; giúp Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo và kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

g) Hướng dẫn, kiểm tra: việc cho phép mở cửa rừng khai thác và giao kế hoạch khai thác cho chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân quận - huyện sau khi được phê duyệt; việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân phường - xã trong quản lý, bảo vệ rừng ở địa phương; việc phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Về diêm nghiệp: Hướng dẫn, kiểm tra việc sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến muối ở địa phương.

7. Về thủy sản:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về nuôi trồng, khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản; hành lang cho các loài thủy sản di chuyển khi áp dụng các hình thức khai thác thủy sản; công bố bổ sung những nội dung quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác và thời gian cấm khai thác; các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ cấm sử dụng hoặc hạn chế sử dụng; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác; mùa vụ, ngư trường khai thác; khu vực cấm khai thác và khu vực cấm khai thác có thời hạn cho phù hợp với hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản của Thành phố;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về xác lập các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa của Thành phố; quy chế quản lý khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa do Thành phố quản lý và quy chế vùng khai thác thủy sản ở sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tổ chức đánh giá nguồn lợi thủy sản; tổ chức tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn Thành phố thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định;

đ) Quản lý thức ăn, chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý, cải tạo môi trường dùng trong thủy sản theo quy định;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập quy hoạch chi tiết các vùng nuôi trồng thủy sản. Chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng thủy sản của cấp huyện và tổ chức thực hiện việc quản lý vùng nuôi trồng thủy sản tập trung;

g) Tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện việc giao, cho thuê, thu hồi mặt nước biển thuộc Thành phố quản lý để nuôi trồng thủy sản theo quy định;

h) Tổ chức kiểm tra chất lượng và kiểm dịch giống thủy sản ở các cơ sở sản xuất giống thủy sản; tổ chức thực hiện phòng trừ và khắc phục hậu quả dịch bệnh thủy sản trên địa bàn Thành phố theo quy định;

i) Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tàu cá, cảng cá, bến cá, tuyến bờ, khu neo đậu tránh, trú bão của tàu cá và đăng kiểm, đăng ký tàu cá thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo quy định pháp luật; về quy chế và tổ chức quản lý hoạt động của chợ thủy sản đầu mối;

k) Phối hợp với lực lượng Kiểm ngư của Trung ương tổ chức tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật.

8. Về thủy lợi:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố về phân cấp quản lý các hồ chứa nước thủy lợi, công trình thủy lợi và chương trình mục tiêu cấp, thoát nước nông thôn trên địa bàn Thành phố; hướng dẫn, kiểm tra về việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước thủy lợi; các công trình thủy lợi thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân thành phố; tổ chức thực hiện chương trình, mục tiêu cấp, thoát nước nông thôn đã được phê duyệt;

b) Thực hiện các quy định về quản lý sông, suối, khai thác sử dụng và phát triển các dòng sông, suối trên địa bàn Thành phố theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc xây dựng, khai thác, bảo vệ đê điều, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án, biện pháp và tổ chức thực hiện việc phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất thủy lợi, tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa và xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; về hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V; việc quyết định phân lũ, chập lũ để hộ đê trong phạm vi của Thành phố theo quy định;

e) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo quy định.

9. Về phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách, biện pháp

khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn cấp phường - xã. Theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về phát triển nông thôn trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến di dân, tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; việc phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã trên địa bàn Thành phố; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Hướng dẫn phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn Thành phố;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện theo quy định; định canh, di dân, tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;

đ) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

10. Về chế biến và thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề gắn với hộ gia đình và hợp tác xã sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông, lâm, thủy sản và muối; lĩnh vực cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở;

c) Thực hiện công tác dự báo thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở;

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

11. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản, muối;

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trên địa bàn theo quy định;

d) Xử lý thực phẩm mất an toàn theo hướng dẫn của Cục quản lý chuyên ngành và quy định pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật;

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

12. Tổ chức thực hiện công tác khuyến nông theo quy định của pháp luật.

13. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp và thu hồi giấy phép, chứng nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, phát triển nông thôn; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, diễn biến rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản và hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý theo quy định.

16. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và

xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn Thành phố; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối của Thành phố theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

19. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

21. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện, chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường - xã và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố đặt trên địa bàn quận - huyện với Ủy ban nhân dân quận - huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn phường - xã với Ủy ban nhân dân phường - xã.

22. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn Thành phố.

23. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng,

chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

24. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn Thành phố.

25. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

26. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

27. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân thành phố.

28. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

30. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 5. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc Sở không quá 03 người; số lượng Phó Giám đốc hiện có nhiều hơn so với quy định thì tiếp tục duy trì để đảm bảo ổn định và chỉ được bổ sung thêm Phó Giám đốc khi số lượng Phó Giám đốc chưa đạt đủ số lượng theo quy định.

2. Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phân công hoặc ủy quyền; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân thành phố; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với Giám đốc Sở khác, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở;

3. Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở phụ trách một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở;

4. Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định theo tiêu chuẩn chức danh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và theo quy định của pháp luật. Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không kiêm nhiệm chức danh Chi cục trưởng các Chi cục trực thuộc. Trường hợp phải kiêm nhiệm thì thời gian kiêm nhiệm không quá 12 tháng.

5. Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức,

ngỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Các phòng ban chuyên môn Sở: Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, văn phòng và thanh tra của Sở có 06 phòng, cụ thể:

- Văn phòng Sở;
- Thanh tra Sở;
- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Quản lý Đầu tư;
- Phòng Khoa học và Công nghệ.

b) Các cơ quan hành chính, gồm:

- Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục Thủy sản;
- Chi cục Thủy lợi;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản;
- Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới.

c) Các đơn vị sự nghiệp:

- Trung tâm Khuyến nông;
- Trung tâm Công nghệ sinh học;
- Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản;
- Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp;
- Trường Trung cấp Kỹ thuật Nông nghiệp;

- Ban Quản lý Trung tâm Thủy sản;
- Ban Quản lý Rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi;

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công và ủy quyền, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét việc thành lập mới, sáp nhập, giải thể, bổ sung, điều chỉnh chức năng các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ và biên chế của các phòng chuyên môn nghiệp vụ do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Các chức danh lãnh đạo các phòng ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, trừ các chức danh do Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nội vụ Thành phố bổ nhiệm theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 7. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức các phòng tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở; các Chi cục thuộc Sở được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phân bổ hàng năm trên cơ sở Đề án xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức được phê duyệt.

2. Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phân bổ hàng năm trên cơ sở Đề án xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc được phê duyệt.

CHƯƠNG IV CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 8. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động và kế hoạch công tác định kỳ hoặc đột xuất, thực

hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chuyên môn. Tham dự các Hội nghị, họp, tập huấn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triệu tập.

2. Về các chủ trương lớn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở phải xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố để triển khai thực hiện.

3. Về các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân thành phố có liên quan đến nghiệp vụ quản lý của ngành, Giám đốc Sở phải báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có hướng dẫn, chỉ đạo về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 9. Đối với các Ban của Thành ủy

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Thành ủy thông qua mối quan hệ trực tiếp với các Ban thuộc Thành ủy để tiếp nhận ý kiến chỉ đạo của Thành ủy. Sở có trách nhiệm triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của cơ quan Đảng cấp trên và những vấn đề liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Điều 10. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm báo cáo, trình bày, cung cấp tài liệu cần thiết cho Hội đồng nhân dân thành phố. Giám đốc Sở có trách nhiệm trả lời các chất vấn, kiến nghị của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo trực tiếp và quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tình hình và kết quả tổ chức hoạt động của ngành, dự các cuộc họp do Ủy ban nhân dân thành phố triệu tập, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố đối với các lĩnh vực Sở được phân công phụ trách.

3. Giám đốc Sở báo cáo, xin chỉ thị của Ủy ban nhân dân thành phố để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền, không được chuyển các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở lên Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Khi chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa phù hợp với tình hình thực tiễn của thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của

Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở phải kịp thời báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Khi chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố chưa phù hợp với chuyên môn, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở phải kịp thời báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố các phương án thực hiện phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ.

Điều 11. Đối với các Sở, ban, ngành thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan hệ với Sở, ban, ngành thành phố thực hiện theo nguyên tắc phối hợp công việc nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung và nhiệm vụ riêng của từng cơ quan.

2. Khi giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng có liên quan đến các cơ quan chuyên môn khác thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trao đổi và lấy ý kiến bằng văn bản đối với cơ quan chuyên môn đó.

Điều 12. Đối với Ủy ban nhân dân các quận - huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các quận - huyện thực hiện các nội dung về nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật; Phối hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ của địa phương trong phạm vi quản lý của ngành; Chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ cho các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) các quận - huyện.

2. Khi cần thiết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc với Ủy ban nhân dân các quận - huyện để giải quyết các công việc có liên quan đến công tác của ngành tại địa phương. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề liên quan đến quận - huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần trao đổi với Ủy ban nhân dân các quận - huyện.

Điều 13. Đối với các Đoàn thể và tổ chức xã hội quần chúng

Phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tạo điều kiện cho các đoàn thể và Hội nghề nghiệp tham gia ý kiến trong việc xây dựng chính sách, chế độ có liên quan đến lĩnh vực công tác của Sở.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2016

CHỈ THỊ

**Về thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo năm học 2016 - 2017
tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Thực hiện Chỉ thị số 3031/CT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2016 - 2017 của ngành Giáo dục;

Căn cứ tình hình thực tiễn; nhằm huy động sức mạnh tổng hợp và nguồn lực toàn xã hội cho sự nghiệp giáo dục Thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, tổ chức xã hội thực hiện tốt những nhiệm vụ chủ yếu trong năm học 2016 - 2017, cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ chung

- Xác định giáo dục và đào tạo là động lực quan trọng để thành phố phát triển bền vững; tạo các tiền đề để phấn đấu đến năm 2020, hệ thống giáo dục - đào tạo thành phố được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập với các nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp, các mô hình thí điểm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo trên địa

bàn thành phố.

- Tập trung xây dựng Thành phố thành trung tâm giáo dục - đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển giáo dục và chất lượng giáo dục. Xây dựng xã hội học tập, khuyến khích, tạo điều kiện công bằng và thuận lợi để mọi người dân thành phố được học tập suốt đời. Xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và hội nhập quốc tế của thành phố.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tích cực tham mưu xây dựng “Đề án tổng thể phát triển giáo dục và đào tạo Thành phố đến năm 2020, tầm nhìn 2030” nhằm đưa giáo dục và đào tạo Thành phố tiếp cận giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Tích cực phối hợp đề rà soát, tham mưu Lãnh đạo Thành phố quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo đáp ứng các chuẩn, quy chuẩn, bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn/tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời định hướng theo chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Phối hợp các sở, ban ngành, các cơ quan thông tấn, báo, đài tuyên truyền phổ biến để làm tốt công tác phân luồng học sinh sau trung học.

- Đẩy mạnh việc thực hiện phân cấp quản lý giáo dục theo tinh thần tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả quản lý nhà nước; thực hiện nghiêm quy định quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn thành phố.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, tăng cường trang thiết bị hiện đại phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa nhằm đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý; tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh, học sinh khi cần cập nhật thông tin hay liên hệ với nhà trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục; sử dụng

hệ thống kiểm định chất lượng quốc tế để kiểm định chất lượng đào tạo các chương trình tiên tiến; kiểm định trình độ ngoại ngữ, tin học của các bộ quản lý, giáo viên và học sinh theo chuẩn quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện công tác thi đua khen thưởng theo hướng thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức. Đẩy mạnh phối hợp với Hội Khuyến học thành phố, Hội Cựu Giáo chức thành phố, Thành Đoàn và các phương tiện truyền thông để biểu dương, tuyên truyền, giới thiệu những gương thầy cô giáo tiêu biểu, điển hình trong dạy chữ, dạy người cùng các điển hình học sinh tiêu biểu Thành phố.

2.2. Các sở, ban, ngành Thành phố

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo làm tốt các nhiệm vụ chủ yếu đã nêu trên và một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Giao Sở Nội vụ hướng dẫn, chỉ đạo các quận, huyện thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục, thuyên chuyển, tuyển dụng nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng cán bộ, giáo viên các cấp học, bậc học.

- Giao Công an thành phố phối hợp với các địa phương có phương án đảm bảo an ninh, an toàn trong và ngoài nhà trường.

- Giao Sở Y tế phối hợp đảm bảo công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, phòng chống tai nạn thương tích trong nhà trường.

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí thực hiện tốt công tác thông tin, truyền thông chính xác, đầy đủ những chủ trương, định hướng đổi mới của ngành.

- Tăng cường các giải pháp về chính sách xã hội nhằm đảm bảo 100% học sinh thuộc diện gia đình khó khăn có điều kiện đến trường; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ giáo viên, cán bộ, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo.

2.3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch dành quỹ đất cho giáo dục và đào tạo và chuẩn bị các dự án xây dựng trường lớp trên địa bàn trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt nhằm giải quyết đầy đủ chỗ học cho học sinh Thành phố, đảm bảo sự phát triển ổn định của ngành đến năm 2020.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường lớp theo Đề án Quy hoạch mạng lưới trường lớp (có điều chỉnh) được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; đặc biệt thúc

đẩy tiến độ xây dựng các trường mầm non tại các khu chế xuất, khu công nghiệp và hệ thống trường lớp các xã tham gia chương trình Xây dựng nông thôn mới nhằm giảm sĩ số học sinh/lớp; tăng mạnh số lượng trường học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

- Chỉ đạo quyết liệt, phối hợp chặt chẽ với ngành giáo dục để thực hiện tốt công tác quản lý trên địa bàn theo phân cấp; thực hiện tốt công tác phân cấp theo Nghị định số 115/2010/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ các trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Đề nghị các Cấp ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể Thành phố quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ năm học 2016 - 2017./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng